

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2020
ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

Tháng 8 năm 2020

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 34

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Đoàn Hương Sơn	Chủ tịch
Ông Lê Duy Anh	Thành viên
Ông Đoàn Đồng Bằng	Thành viên
Ông Lê Duy Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Thọ	Thành viên

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty là Ông Nguyễn Tiến Thọ.

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Tiến Thọ - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Tiến Thọ

Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020



Số: 125/VACO/BCSX.HCM

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2020, từ trang 04 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Nguyễn Đức Tiến****Giám đốc Chi nhánh**

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2018-156-1

*Thay mặt và đại diện cho***CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH****CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Văn phòng Hà Nội

Tầng 12A, tòa nhà TCT 319, số 63 Lê Văn Lương,

P. Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: (84-24) 3577 0781

Fax: (84-24) 3577 0787

Văn phòng Đồng Nai

Số 79 đường Hà Huy Giáp, P. Quyết Thắng,

Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Tel: (84-251) 382 8560

Fax: (84-251) 382 8560

Văn phòng Hải Phòng

499 Quận Toàn, P. Quận Toàn

Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng

Tel: (84-225) 353 4655

Fax: (84-225) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		256.640.782.751	127.582.055.695
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	45.991.503.744	42.911.555.063
1. Tiền	111		30.991.503.744	42.911.555.063
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.952.479.241	44.708.604.970
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	55.171.263.692	25.385.176.628
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10.151.157.338	18.791.796.306
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	3.076.917.731	531.632.036
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.446.859.520)	-
III. Hàng tồn kho	140	9	118.074.631.373	28.763.285.504
1. Hàng tồn kho	141		119.318.676.466	30.007.330.597
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.244.045.093)	(1.244.045.093)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		25.622.168.393	11.198.610.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.125.888.674	1.623.162.671
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.234.003.942	9.575.447.487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	2.262.275.777	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		407.030.059.824	263.204.845.860
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		209.220.000	11.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	209.220.000	11.000.000
II. Tài sản cố định	220		305.152.786.831	152.286.280.020
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	295.478.732.654	148.555.521.704
- Nguyên giá	222		467.744.547.927	180.461.872.897
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(172.265.815.273)	(31.906.351.193)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	2.778.083.326	-
- Nguyên giá	225		3.604.000.000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(825.916.674)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	6.895.970.851	3.730.758.316
- Nguyên giá	228		8.352.207.520	4.065.425.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.456.236.669)	(334.666.684)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	74.041.450.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	-	74.041.450.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		101.668.052.993	36.866.115.840
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	36.525.161.819	36.866.115.840
2. Lợi thế thương mại	269	15	65.142.891.174	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		663.670.842.575	390.786.901.555

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		385.305.981.234	242.753.488.811
I. Nợ ngắn hạn	310		287.615.151.423	168.794.909.611
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	43.142.667.120	15.467.420.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	6.732.814.437	4.342.484.495
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	108.738.527	3.216.310.642
4. Phải trả người lao động	314		12.522.886.040	7.143.577.906
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	22.598.752.897	33.431.982.144
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.365.609.413	26.468.185.182
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	198.143.682.989	78.724.949.080
II. Nợ dài hạn	330		97.690.829.811	73.958.579.200
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	906.449.605	100.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	96.784.380.206	73.858.579.200
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		278.364.861.341	148.033.412.744
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	278.364.861.341	148.033.412.744
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.115.410.000	102.825.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.115.410.000	102.825.180.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.151.644.080	45.208.232.744
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	421a		45.208.232.744	851.134.379
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		16.943.411.336	44.357.098.365
3. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		62.097.807.261	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		663.670.842.575	390.786.901.555



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Trịnh Hữu Ngân
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	351.752.642.204	93.614.502.189
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	460.360.540	84.875.129
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	25	351.292.281.664	93.529.627.060
4. Giá vốn hàng bán	11	26	288.585.522.291	64.164.215.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		62.706.759.373	29.365.411.905
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.270.197.265	1.155.043.320
7. Chi phí tài chính	22	29	11.605.342.377	952.079.181
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.728.227.742	738.102.011
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	30	15.786.012.497	4.529.186.896
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	25.158.297.007	4.990.315.155
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		12.427.304.757	20.048.873.993
12. Thu nhập khác	31		2.273.943.255	406.204.631
13. Chi phí khác	32		204.593.340	228.960.021
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.069.349.915	177.244.610
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.496.654.672	20.226.118.603
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	724.653.970	4.190.518.737
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51)	60		13.772.000.702	16.035.599.866
18. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		16.943.411.336	
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		(3.171.410.634)	
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.122	



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Trịnh Hữu Ngân
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Cường
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Kỳ trước	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.496.654.672		20.226.118.603	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định	02	17.275.136.843		2.004.174.165	
- Các khoản dự phòng	03	102.548.870		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(317.120.218)		(684.235.991)	
- Chi phí lãi vay	06	9.728.227.742		738.102.011	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	41.285.447.909		22.284.158.788	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	49.643.425.277		(90.788.113.104)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	19.078.852.082		(4.334.111.946)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(56.104.160.819)		9.361.017.089	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.884.849.625		(938.906.594)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.869.381.497)		(797.403.346)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9.500.000.000)		(14.611.939.312)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	36.419.032.577		(79.825.298.425)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(13.001.891.518)		(18.521.200.611)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	540.909.091		72.727.273	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.500.000.000		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(60.220.801.407)		-	
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	222.019.095		923.386.951	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(52.959.764.739)		(17.525.086.387)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	51.290.230.000		-	
2. Tiền thu từ đi vay	33	249.163.735.226		84.677.315.400	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(280.436.844.391)		(45.183.750.000)	
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(396.439.992)		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	19.620.680.843		39.493.565.400	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	3.079.948.681		(57.856.819.412)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.911.555.063		71.195.452.552	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)	70	45.991.503.744		13.338.633.140	

Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Trịnh Hữu Ngân
Kế toán trưởngNguyễn Đức Cường
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303292182, ngày 11 tháng 5 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09 ngày 17 tháng 4 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2020 là 595 người (tại ngày 01/01/2020 là 707 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và thương mại.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh đồ dùng gia đình, trang trí nội thất và các sản phẩm đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Các công ty con được hợp nhất

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 13/01/2020, Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (công ty mẹ) đạt quyền kiểm soát 51% đối với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (công ty con). Do đó, kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là kỳ hoạt động đầu tiên mà Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. KỲ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp) và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành,*
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a, b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập tại ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ (Tiếp theo)**

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát công ty con tại ngày 13/01/2020, tuy nhiên, Tổng Giám đốc đánh giá số liệu kế toán phát sinh từ ngày 01/01/2020 đến ngày 13/01/2020 của Công ty con không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu hợp nhất, do đó, Tổng Giám đốc quyết định hợp nhất số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty con vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Khi bán công ty con giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối kỳ và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí bảo hiểm: Chi phí bảo hiểm đã mua trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 01 năm.

Tiền thuê đất: Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa và các khoản khác: Chi phí sửa chữa và các khoản khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tài sản thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 – 30
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 15
Tài sản cố định khác	06 – 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là Máy móc, thiết bị được khấu hao trong 04 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao*****Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao.

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu***Vốn góp của chủ sở hữu:***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty, Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu, giảm giá, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu, giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các Chuẩn mực Kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	544.159.356	89.780.344
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.447.344.388	42.821.774.719
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)	15.000.000.000	-
Cộng	45.991.503.744	42.911.555.063

5. PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Rosendahl Design Group	4.251.293.555	12.193.714.576
Stanley Black & Decker, Inc.	830.683.253	2.513.912.256
Sanyei Scandinavia A/S	2.516.140.999	3.935.123.647
Ashley Furniture Trading Company LLC	27.402.412.038	-
Các đối tượng khác	20.170.733.847	6.742.426.149
Cộng	55.171.263.692	25.385.176.628

Một phần giá trị các khoản công nợ phải thu được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 21).

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Quốc tế GP	3.995.842.500	14.909.465.000
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Kim Long	1.765.537.126	3.211.071.126
Mow Brazil Comercial Importadora E Exportadora Ltd	1.229.290.400	-
Các đối tượng khác	3.160.487.312	671.260.180
Cộng	10.151.157.338	18.791.796.306

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí MinhBan hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.076.917.731	531.632.036
Phải thu bên liên quan	1.400.650.000	-
Ông Nguyễn Tiến Thọ - tiền tạm ứng	400.650.000	-
Bà Nguyễn Thu Thủy - tiền cho mượn	1.000.000.000	-
Phải thu các đối tượng khác	1.676.267.731	531.632.036
Ký cược, ký quỹ	178.500.000	-
Tạm ứng	968.791.105	492.615.200
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	27.969.036
Phải thu ngắn hạn khác	528.976.626	11.047.800
b) Dài hạn	209.220.000	11.000.000
Ký cược, ký quỹ	209.220.000	11.000.000

8. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.402.079.811	5.618.140		-	-	
khách hàng						
Orda Korea Co., Ltd	79.221.374	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty TNHH Tuấn Lộc	1.235.798.385	-	Trên 3 năm	-	-	
	39.600.000	-	Trên 3 năm	-	-	
Công ty TNHH SX TM & Dịch vụ Huyền Trang Nguyễn						
Công ty TNHH TM Dịch vụ SX Hoàng Bảo Nguyên	11.236.280	5.618.140	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	
Các đối tượng khác	36.223.772	-	Trên 3 năm	-	-	
	100.795.697	50.397.848		-	-	
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty TNHH MTV SX TM DV An Bình Nguyên	33.179.964	16.589.982	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	
Công ty TNHH Huỳnh Đại Sơn	67.615.733	33.807.866	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	
Cộng	1.502.875.508	56.015.988		-	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***9. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.718.696.452	-
Nguyên liệu, vật liệu	63.092.086.805	232.830.488	12.846.298.406	232.830.488
Công cụ, dụng cụ	3.978.106.491	31.921.844	601.057.744	31.921.844
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.676.473.415	-	7.251.159.218	-
Thành phẩm	23.115.828.970	979.292.761	6.750.989.921	979.292.761
Hàng gửi bán	456.180.785	-	839.128.856	-
Cộng	119.318.676.466	1.244.045.093	30.007.330.597	1.244.045.093

Một phần giá trị hàng tồn kho được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 21).

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a) Ngắn hạn	3.125.888.674	1.623.162.671
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	466.734.941	685.266.718
Chi phí bảo hiểm	1.041.226.979	359.413.039
Chi phí sửa chữa	1.841.623	-
Các khoản khác	1.616.085.131	578.482.914
b) Dài hạn	36.525.161.819	36.866.115.840
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.282.696.872	2.793.482.563
Chi phí sửa chữa	262.356.432	-
Chi phí tư vấn	61.117.826	-
Tiền thuê đất	32.696.291.800	33.170.151.100
Các khoản khác	1.222.698.889	902.482.177

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	128.333.582.046	48.640.499.521	3.128.468.610	257.547.720	101.775.000	180.461.872.897
- Mua trong kỳ	92.000.000	531.000.000	-	-	-	623.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	231.224.000	-	-	-	231.224.000
- Tăng do hợp nhất số liệu	126.857.362.154	109.461.051.344	43.060.284.932	5.959.894.359	2.645.518.241	287.984.111.030
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.555.660.000)	-	-	(1.555.660.000)
Số dư cuối kỳ	255.282.944.200	158.863.774.865	44.633.093.542	6.217.442.079	2.747.293.241	467.744.547.927
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	16.141.149.773	14.856.594.376	700.781.161	204.645.415	3.180.468	31.906.351.193
- Khấu hao trong năm	5.972.407.771	8.259.454.502	1.698.718.557	400.854.695	183.815.016	16.515.250.541
- Tăng do hợp nhất số liệu	44.738.240.576	50.979.604.303	25.677.311.166	2.353.316.218	905.980.826	124.654.453.089
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(810.239.550)	-	-	(810.239.550)
Số dư cuối kỳ	66.851.798.120	74.095.653.181	27.266.571.334	2.958.816.328	1.092.976.310	172.265.815.273
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	112.192.432.273	33.783.905.145	2.427.687.449	52.902.305	98.594.532	148.555.521.704
Tại ngày cuối kỳ	188.431.146.080	84.768.121.684	17.366.522.208	3.258.625.751	1.654.316.931	295.478.732.654

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 với giá trị là 34.801.882.424 VND (tại ngày 01/01/2020: 10.857.457.281 VND).

Một phần Nhà cửa vật kiến trúc và Máy móc, thiết bị đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 21).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị
	VND
NGUYÊN GIÁ	
- Tăng do hợp nhất số liệu	3.604.000.000
Số cuối kỳ	3.604.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
- Tăng do hợp nhất số liệu	825.916.674
Số cuối kỳ	825.916.674
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số cuối kỳ	2.778.083.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	3.465.425.000	-	600.000.000	4.065.425.000
- Mua trong kỳ	-	-	244.290.000	244.290.000
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	699.300.000	3.343.192.520	4.042.492.520
Số dư cuối năm	3.465.425.000	699.300.000	4.187.482.520	8.352.207.520
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	-	334.666.684	334.666.684
- Khấu hao trong năm	-	43.706.250	265.680.048	309.386.298
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	291.375.000	520.808.687	812.183.687
Số dư cuối kỳ	-	335.081.250	1.121.155.419	1.456.236.669
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	3.465.425.000	-	265.333.316	3.730.758.316
Tại ngày cuối kỳ	3.465.425.000	364.218.750	3.066.327.101	6.895.970.851

Nguyên giá của TSCĐ vô hình bao gồm các TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 với giá trị là 181.711.520 VND (tại ngày 01/01/2020: 112.000.000 VND).

Quyền sử dụng đất đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (Xem thuyết minh số 21).

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê (i)	-	74.041.450.000
Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát Cổ phần Sản xuất và Thương mại Miền Quê với tỷ lệ 51% tại ngày 13/01/2020.		

15. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại VND
Nguyên giá	
Tăng do mua công ty con	68.571.464.394
Số dư cuối kỳ	68.571.464.394
Hao mòn	
Khấu hao trong kỳ	3.428.573.220
Số dư cuối kỳ	3.428.573.220
Giá trị còn lại	
Tại ngày cuối kỳ	65.142.891.174

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA**MẪU SỐ B 09a-DN/HN**Số nhà 71/4a Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 17,
Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí MinhBan hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đại Nhân Hòa	42.800.488	2.321.662.461
Công ty TNHH Đầu tư Sản xuất Thương mại Dịch vụ An Thịnh Phúc	1.066.781.949	2.267.336.896
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	2.038.372.766	1.681.542.915
Công ty TNHH MTV Gia An Lộc	3.277.510.784	-
Các đối tượng khác	36.717.201.133	9.196.877.890
Cộng	43.142.667.120	15.467.420.162

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Kukkia Co., Ltd	2.740.559.985	-
Stanley Works (Europe) Ag	1.248.853.850	1.248.853.850
Nichigan Original Co., Ltd	-	989.071.982
Các đối tượng khác	2.743.400.602	2.104.558.663
Cộng	6.732.814.437	4.342.484.495

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.898.702.016	(1.898.702.016)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.262.275.777	-	(2.262.275.777)	-
Cộng	2.262.275.777	1.898.702.016	(4.160.977.793)	-
b) Các khoản phải trả				
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.069.816.847	(1.069.816.847)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	435.724.444	(437.589.827)	1.865.383
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.084.330.832	(7.237.724.223)	3.153.393.391
Thuế thu nhập cá nhân	108.738.527	1.121.543.779	(1.073.857.120)	61.051.868
Thuế nhà thầu	-	330.123.378	(330.123.378)	-
Các loại thuế, phí khác	-	7.000.000	(7.000.000)	-
Cộng	108.738.527	7.048.539.280	(10.156.111.395)	3.216.310.642

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả	1.005.214.307	423.127.629
Trích trước giá trị Nhà cửa vật kiến trúc, tiền thuê đất đã sử dụng	15.696.142.294	32.633.024.112
Tiền lương, thưởng	5.100.141.528	-
Chi phí trích trước khác	797.254.768	375.830.403
Cộng	22.598.752.897	33.431.982.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***20. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	4.365.609.413	26.468.185.182
Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan	-	26.050.000.000
Ông Đoàn Hương Sơn - tiền mượn	-	14.050.000.000
Ông Lê Duy Anh - tiền mượn	-	12.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác là các đối tượng khác	4.365.609.413	418.185.182
Kinh phí công đoàn	793.218.133	376.412.162
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	874.661.090	-
Công ty TNHH Gỗ Phương Đông	389.571.224	-
Ký quỹ, ký cược	2.181.681.971	-
Các khoản phải trả khác	126.476.995	41.773.020
<i>b) Dài hạn</i>	906.449.605	100.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	906.449.605	100.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN	198.143.682.989	198.143.682.989	(280.607.544.383)	400.026.278.292	78.734.949.080	78.734.949.080
Ngân Sái Gòn (i)	94.385.671.631	94.385.671.631	(182.293.861.797)	276.679.533.428	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn (ii)	66.203.579.350	66.203.579.350	(91.120.878.594)	85.116.220.864	72.208.237.080	72.208.237.080
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả, gồm:						
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN	20.000.000.000	20.000.000.000	(5.000.000.000)	25.000.000.000	-	-
Ngân Sái Gòn (iii)	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Bến Thành	792.880.008	792.880.008	(527.460.000)	527.460.000	-	-
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (iv)	16.761.552.000	16.761.552.000	(396.439.992)	1.189.320.000	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (v)	96.784.380.206	96.784.380.206	(1.268.904.000)	11.513.744.000	6.516.712.000	6.516.712.000
b) Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Ngân hàng TMCP Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN	32.750.000.000	32.750.000.000	(10.622.180.016)	33.547.981.022	73.858.579.200	73.858.579.200
Ngân Sái Gòn (iii)	-	-	(10.000.000.000)	42.750.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – CN Bến Thành	-	-	(225.740.000)	225.740.000	-	-
Công ty cho Thuế tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease (iv)	1.689.545.006	1.689.545.006	(396.440.016)	2.085.985.022	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam – CN Chợ Lớn (v)	62.344.835.200	62.344.835.200	-	(11.513.744.000)	73.858.579.200	73.858.579.200
Tổng cộng	294.928.063.195	294.928.063.195	(291.229.724.399)	433.574.259.314	152.583.528.280	152.583.528.280

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (i) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/2697839/HĐTDHM ngày 29/7/2019 với hạn mức vay nợ 200.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức cho đến ngày 30/6/2020 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, lãi suất vay được quy định theo từng khe ước nhận nợ cụ thể (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh hình thành từ vốn vay của Ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/2697839/HĐĐB ngày 29/7/2019, tổng giá trị tài sản thế chấp là 200.000.000.000 VND.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - CN Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000673/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 60.000.000.000 VND và hợp đồng vay CLN/000610/19 ngày 30/12/2019, hạn mức giải ngân là 30.000.000.000 VND; thời hạn cho vay không quá 6 tháng với lãi suất cho vay theo từng khe ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm tài trợ cho việc thanh toán nhập khẩu/ mua hàng hóa/ nguyên vật liệu và bổ sung vốn lưu động
- Tài sản thế chấp bao gồm:
- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND.
 - Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.
 - Máy móc thiếu bị được nhập khẩu theo hợp đồng thế chấp số PBVN_CLN/000624/18 với giá trị là 1.091.880 USD.
 - Các khoản phải thu với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 3.000.000.000 VND và 600.000 USD.
 - Hàng tồn kho với giá trị tối thiểu tại mọi thời điểm là 20.000.000.000 VND.
- (iii) Vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Nam Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 11/09/2015 và Văn bản sửa đổi, bổ sung HĐTD số 03/2015/2697839/HĐTD ngày 15/03/2016 với số tiền vay 84 tỷ đồng để tài trợ “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu”, thời hạn vay đến ngày 05/09/2022, lãi suất vay 9%/năm (lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn). Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư thuộc “Dự án đầu tư mở rộng hoàn thiện nhà xưởng và máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu” với tổng mức đầu tư là 120.000.000.000 VND.
- (iv) Khoản thuế tài chính của Công ty cho Thuế tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B190430402 ngày 08/05/2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 2.057.000.000 VND (trong đó số tiền thuế tài chính là 1.810.160.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 24/07/2019 với lãi suất thuê 8,6%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuế tài chính này tại 30/6/2020 là 1.433.043.330 VND (tại 31/12/2019: 1.659.313.336 VND).
 - Hợp đồng cho thuê tài chính số B190431802 ngày 04/7/2019, nguyên giá tài sản thuê tài chính là 1.547.000.000 VND (trong đó số tiền thuế tài chính là 1.361.360.000 VND), thời gian thuê 48 tháng từ ngày 23/07/2019 với lãi suất thuê 8,64%/năm. Số dư nợ của hợp đồng thuế tài chính này tại 30/6/2020 là 1.049.381.684 VND (tại 31/12/2019: 1.219.551.670 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- (v) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Chợ lớn theo hợp đồng vay số CLN/000624/18 ngày 27/12/2018, hạn mức giải ngân là 26.000.000.000 VND, thời hạn cho vay 6 năm (bao gồm 12 tháng ân hạn) và hợp đồng vay số CLN/000430/19 ngày 09/09/2018, thời hạn cho vay 5 năm với lãi suất cho vay theo từng kế ước và tùy thuộc vào từng thời kỳ nhằm mục đích mua máy móc thiết bị nhập khẩu.

Tài sản thế chấp bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ 71/4a khu phố 7, Đường Hiệp Thành 13, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị là 99.820.800.000 VND và Máy móc thiết bị có giá trị là 1.091.880 USD.
- Tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại địa chỉ Lô C5-9, KCN Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bom, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị là 87.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Lịch trả nợ các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	37.554.432.008	6.516.712.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	96.784.380.206	72.592.464.000
Từ năm thứ năm	-	1.266.115.200
Tổng cộng	134.338.812.214	80.375.291.200
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	37.554.432.008	6.516.712.000
Số phải trả sau 12 tháng	96.784.380.206	73.858.579.200

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	68.632.000.000	35.044.314.379	-	103.676.314.379
Lãi năm trước	-	44.357.098.365	-	44.357.098.365
Tăng vốn từ lợi nhuận	34.193.180.000	(34.193.180.000)	-	-
Số cuối năm trước	102.825.180.000	45.208.232.744	-	148.033.412.744
Lãi kỳ này	-	16.943.411.336	(3.171.410.634)	13.772.000.702
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu ra công chúng	51.290.230.000	-	-	51.290.230.000
Phân lợi ích của cổ đông không kiểm soát đầu kỳ	-	-	65.269.217.895	65.269.217.895
Số cuối kỳ này	154.115.410.000	62.151.644.080	62.097.807.261	278.364.861.341

Công ty thực hiện phát hành thêm 5.129.023 cổ phiếu với tổng giá trị phát hành (tính theo mệnh giá cổ phiếu) là 51.290.239.000 VND theo Nghị quyết số 02/NQĐHĐCĐBT/2019 ngày 12/9/2019 của Đại hội đồng Cổ đông bất thường năm 2019 nhằm tăng vốn điều lệ của Công ty từ 102.580.470.000 VND lên 154.115.410.000 VND.

Đồng thời theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/NQ-HĐQT-NH.2019 ngày 14/10/2019, số tiền thu được từ đợt phát hành thêm cổ phiếu sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động của Công ty bao gồm chi sửa chữa máy móc, nhà xưởng, mua nguyên vật liệu sản xuất, chi phí điện nước, mua công cụ, vật tư, dụng cụ và chi trả tiền lương và các khoản trích theo lương cho nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)*Vốn điều lệ*

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303292182 sửa đổi lần 09 ngày 17/4/2020, vốn điều lệ của Công ty là 154.115.410.000 VND. Tại ngày 30/6/2020, Chi tiết Vốn điều lệ đã được góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu	Tỉ lệ	Số cổ phiếu	Tỉ lệ
	VND	%	VND	
Ông Đoàn Hương Sơn	4.509.111	29,26%	2.973.074	28,91%
Ông Lê Duy Anh	2.650.117	17,20%	1.766.745	17,18%
Bà Trần Thị Thanh Hương	1.378.125	8,94%	918.750	8,94%
Bà Bùi Thị Hiền	1.537.312	9,98%	1.024.875,00	9,97%
Ông Nguyễn Tiến Thọ	515.250	3,34%	515.250	5,01%
Cổ phiếu quỹ	24.471	0,16%	24.471	0,24%
Các cổ đông khác	4.797.155	31,13%	3.059.353	29,75%
Cộng	15.411.541	100%	10.282.518	100%

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.411.541	10.282.518
+ Cổ phiếu phổ thông	15.411.541	10.282.518
- Số lượng cổ phiếu quỹ	24.471	24.471
+ Cổ phiếu phổ thông	24.471	24.471
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.387.070	10.258.047
+ Cổ phiếu phổ thông	15.387.070	10.258.047

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Ngoại tệ các loại*

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ (USD)	1.243.649,54	1.283.487,69
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	1.338,95	142,57
Đô la Canada (CAD)	550,00	-
Đô la Úc (AUD)	180,00	-

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
DNTN Thành Ngà Phát	19.800.000	-
Công ty TNHH MTV Hưng Tuấn	273.000.000	-
Cộng	292.800.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ tạo ra phần lớn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty. Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một bộ phận kinh doanh là sản xuất các mặt hàng đồ chơi, đồ gia dụng, đồ nội thất từ gỗ. Mặc dù Công ty có bán hàng trong nước và xuất khẩu, tuy nhiên, toàn bộ hoạt động sản xuất đều diễn ra tại một khu vực địa lý là Việt Nam, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

25. DOANH THU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.752.642.204	93.614.502.189
Doanh thu bán hàng hóa	1.132.193.370	-
Doanh thu bán thành phẩm	350.524.723.834	93.614.502.189
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.725.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	460.360.540	84.875.129
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	11.761.428	1.905.176
- Hàng bán bị trả lại	291.097.111	82.969.953
- Giảm giá hàng bán	157.502.001	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	351.292.281.664	93.529.627.060

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.127.957.189	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	287.457.565.102	64.164.215.155
Cộng	288.585.522.291	64.164.215.155

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.684.202.381	27.103.655.303
Chi phí nhân công	95.195.770.832	35.286.424.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.275.136.843	2.004.174.165
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.714.692.408	5.929.616.111
Chi phí khác bằng tiền	5.800.757.386	3.579.574.403
Cộng	307.670.559.850	73.903.444.161

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	150.735.761	752.835.718
Lãi tiền cho vay	71.283.334	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.048.178.170	321.423.151
Doanh thu tài chính khác	-	80.784.451
Cộng	2.270.197.265	1.155.043.320

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.728.227.742	738.102.011
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.877.114.635	213.977.170
Cộng	11.605.342.377	952.079.181

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.712.749.646	2.284.806.042
Chi phí vật liệu, bao bì	352.145.527	131.718.377
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.249.998	17.929.133
Chi phí khấu hao TSCĐ	156.087.477	67.003.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.410.074.455	2.017.077.309
Các khoản chi phí bán hàng khác	138.705.394	10.652.875
Cộng	15.786.012.497	4.529.186.896

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên	12.467.589.502	3.090.160.082
Chi phí vật liệu quản lý	986.699.287	76.931.577
Chi phí đồ dùng văn phòng	46.745.512	60.199.161
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.927.825.776	175.998.098
Thuế, phí và lệ phí	7.228.000	75.146.005
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	102.548.870	-
Phân bổ lợi thế thương mại	3.428.573.220	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.543.934.072	1.075.788.717
Các khoản chi phí QLDN khác	1.647.152.768	436.091.515
Cộng	25.158.297.007	4.990.315.155

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Là Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nam Hoa (công ty mẹ).

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này
	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	16.943.411.336
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.943.411.336
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	15.098.101
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty con thuê đất tại Lô số 3 đường 5A, KCN Nhơn Trạch 2, Xã Phú Hội, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai của Công ty Xây dựng Dân dụng Công nghiệp số 2 (nay là Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Công nghiệp số 2) theo Hợp đồng thuê lại đất số 137/HD-TLD ngày 15/7/2005 kèm theo các Phụ lục điều chỉnh (lần điều chỉnh cuối cùng vào ngày 12/8/2011) nhằm mục đích xây dựng văn phòng, kho bãi và nhà máy của Công ty. Tổng diện tích thuê 84.105 m², thời hạn thuê là 42 năm kể từ 20/6/2005 đến 20/6/2047 với đơn giá thuê là 1,1 USD/m². Tiền thuê được trả hàng năm trong vòng 20 ngày đầu tiên của năm.

Tiền thuê được trả theo lịch như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Trong vòng một năm	2.155.148.573	2.149.135.065
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	8.620.594.290	8.596.540.260
Sau năm năm	46.335.694.309	48.329.042.777
Tổng cộng	57.111.437.171	59.074.718.102
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	2.155.148.573	2.149.135.065
Số phải trả sau 12 tháng	54.956.288.599	56.925.583.037

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	294.928.063.195	152.583.528.280
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	45.991.503.744	42.911.555.063
Nợ thuần	248.936.559.451	109.671.973.217
Vốn chủ sở hữu	278.364.861.341	148.033.412.744
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	89,43%	74,09%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.991.503.744	42.911.555.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.641.100.798	25.407.224.428
Đầu tư tài chính	-	74.041.450.000
Các khoản ký quỹ	387.720.000	11.000.000
Tổng cộng	102.020.324.542	142.371.229.491
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	294.928.063.195	152.583.528.280
Phải trả người bán và phải trả khác	48.414.726.138	42.035.605.344
Chi phí phải trả	22.598.752.897	33.431.982.144
Tổng cộng	365.941.542.230	228.051.115.768

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như Thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối kỳ	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.991.503.744	-	-	45.991.503.744
Phải thu khách hàng và phải thu khác	55.641.100.798	-	-	55.641.100.798
Các khoản ký quỹ	178.500.000	209.220.000	-	387.720.000
Tổng cộng	101.811.104.542	209.220.000	-	102.020.324.542
Công nợ tài chính				
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	198.143.682.989	96.784.380.206	-	294.928.063.195
Phải trả người bán và phải trả khác	47.508.276.533	906.449.605	-	48.414.726.138
Chi phí phải trả	22.598.752.897	-	-	22.598.752.897
Tổng cộng	268.250.712.419	97.690.829.811	-	365.941.542.230
Chênh lệch thanh khoản thuần	(166.439.607.877)	(97.481.609.811)	-	(263.921.217.688)
Số đầu kỳ				
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.911.555.063	-	-	42.911.555.063
Phải thu khách hàng và phải thu khác	25.407.224.428	-	-	25.407.224.428
Đầu tư tài chính	-	-	74.041.450.000	74.041.450.000
Các khoản ký quỹ	-	11.000.000	-	11.000.000
Tổng cộng	68.318.779.491	11.000.000	74.041.450.000	142.371.229.491
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	78.724.949.080	72.592.464.000	1.266.115.200	152.583.528.280
Phải trả người bán và phải trả khác	41.935.605.344	100.000.000	-	42.035.605.344
Chi phí phải trả	33.431.982.144	-	-	33.431.982.144
Tổng cộng	154.092.536.568	72.692.464.000	1.266.115.200	228.051.115.768
Chênh lệch thanh khoản thuần	(85.773.757.077)	(72.681.464.000)	72.775.334.800	(85.679.886.277)

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp, Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam	Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc của công ty liên quan
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam	Thành viên HĐQT là Giám đốc của công ty liên quan
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các thành viên có quan hệ mật thiết với các thành viên này	Nhân sự chủ chốt và các thành viên có quan hệ mật thiết

Trong kỳ, ngoài các số dư với các bên liên quan tại các thuyết minh số 07, 20 và 22; Công ty còn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Công ty Cổ phần Thương mại Trảng An - Việt Nam		
Mượn tiền	22.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xuân Hòa - Việt Nam		
Mua nguyên vật liệu	38.443.200	-
Ông Nguyễn Tiến Thọ		
Mượn tiền	1.000.000.000	-
Tạm ứng tiền	705.650.000	5.000.000
Bà Nguyễn Thu Thủy		
Cho mượn tiền	1.000.000.000	-

Thu nhập Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ này là 1.307.099.052 VND (kỳ trước là 908.418.000 VND).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 là kỳ hoạt động đầu tiên mà Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Do đó, Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019 của Công ty mẹ, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 của công ty mẹ.



Nguyễn Tiến Thọ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

Trịnh Hữu Ngân
Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Cường
Người lập biểu